

Số: 59 /2017/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 11 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 242/TTr-TNMT ngày 31 tháng 7 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong các trường hợp sau:

- a) Trích đo địa chính thửa đất với những nơi chưa có bản đồ địa chính.
- b) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính thửa đất hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính.

c) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Các cơ quan nhà nước và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính:

Mức giá dịch vụ được quy định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức quản lý công tác thu của các đơn vị cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính theo đúng quy định tại Quyết định này.

b) Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính quản lý và sử dụng nguồn thu đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

c) Phối hợp với Sở Tài chính để chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức thu giá dịch vụ cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Trách nhiệm của đơn vị tổ chức thu:

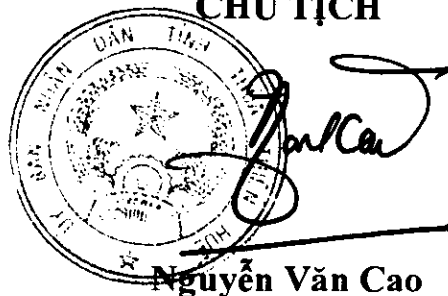
Đơn vị cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính tổ chức thu theo đúng mức giá quy định tại Quyết định này; thực hiện thông báo, niêm yết công khai mức thu giá dịch vụ tại địa điểm tổ chức thu và cơ quan quy định thu.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo, Công TTĐT tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Cao



BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC

(Kèm theo Quyết định số 59 /2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

- Bộ đơn giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Bộ đơn giá tính theo mức lương tối thiểu 1.210.000 đồng.

I. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính:

TT	Danh mục	Phụ cấp khu vực	Đơn vị tính	Loại khó khăn				
				1	2	3	4	5
1	Chỉnh lý bản đồ tỷ lệ 1/500							
1.1	Vùng II	0	đồng/ha	795.216	953.886	1.159.381	1.422.159	1.759.077
			đồng/thửa	375.233	448.271	537.546	654.354	786.777
1.2	Vùng III	0	đồng/ha	795.216	953.886	1.159.381	1.422.159	1.759.077
			đồng/thửa	372.057	444.457	532.969	648.865	780.187
		0,1	đồng/ha	815.239	978.009	1.188.804	1.458.352	1.803.954
			đồng/thửa	380.224	454.225	544.675	663.114	797.319
		0,2	đồng/ha	835.262	1.002.132	1.218.227	1.494.545	1.848.830
			đồng/thửa	388.391	463.993	556.382	677.363	814.451
0,3	đồng/ha	855.286	1.026.255	1.247.650	1.530.738	1.893.706		

			đồng/thửa	396.558	473.760	568.088	691.612	831.582
		0,4	đồng/ha	875.309	1.050.378	1.277.073	1.566.931	1.938.582
			đồng/thửa	404.725	483.528	579.795	705.861	848.714
1.3	Vùng IV	0	đồng/ha	795.216	953.886	1.159.381	1.422.159	1.759.077
			đồng/thửa	369.674	441.597	529.536	644.748	775.244
		0,4	đồng/ha	875.309	1.050.378	1.277.073	1.566.931	1.938.582
			đồng/thửa	402.342	480.668	576.362	701.744	843.772
		0,5	đồng/ha	895.333	1.074.502	1.306.496	1.603.125	1.983.458
			đồng/thửa	410.509	490.435	588.069	715.993	860.904
		0,7	đồng/ha	935.379	1.122.748	1.365.342	1.675.511	2.073.211
			đồng/thửa	426.844	509.971	611.482	744.491	895.167
2	Chính lý bản đồ tỷ lệ 1/1000							
2.1	Vùng II	0	đồng/ha	293.658	355.514	434.414	535.516	665.026
			đồng/thửa	147.662	173.852	206.433	246.962	294.784
2.2	Vùng III	0	đồng/ha	293.658	355.514	434.414	535.516	665.026
			đồng/thửa	146.504	172.459	204.766	244.960	292.381
		0,1	đồng/ha	301.170	364.626	445.563	549.273	682.125
			đồng/thửa	149.657	176.183	209.194	250.261	298.713
		0,2	đồng/ha	308.681	373.738	456.713	563.031	699.224
			đồng/thửa	152.809	179.906	213.623	255.562	305.046
		0,3	đồng/ha	316.192	382.850	467.862	576.788	716.323
			đồng/thửa	155.962	183.630	218.051	260.863	311.378

		0,4	đồng/ha	323.704	391.962	479.012	590.546	733.422
			đồng/thửa	159.114	187.353	222.479	266.164	317.710
2.3	Vùng IV	0	đồng/ha	293.658	355.514	434.414	535.516	665.026
			đồng/thửa	145.636	171.415	203.515	243.458	290.579
		0,4	đồng/ha	323.704	391.962	479.012	590.546	733.422
			đồng/thửa	158.246	186.309	221.229	264.662	315.908
		0,5	đồng/ha	331.215	401.074	490.161	604.303	750.521
			đồng/thửa	161.398	190.033	225.657	269.963	322.240
		0,7	đồng/ha	346.238	419.298	512.460	631.818	784.720
			đồng/thửa	167.703	197.479	234.514	280.566	334.905
3	Chính lý bản đồ tỷ lệ 1/2000							
3.1	Vùng II	0	đồng/ha	143.222	167.002	195.277	228.983	269.105
			đồng/thửa	231.191	275.609	327.547	390.538	476.642
3.2	Vùng III	0	đồng/ha	143.222	167.002	195.277	228.983	269.105
			đồng/thửa	229.567	273.658	325.207	387.729	472.430
		0,1	đồng/ha	146.913	171.310	200.316	234.893	276.051
			đồng/thửa	234.677	279.756	332.463	396.387	482.853
		0,2	đồng/ha	150.605	175.617	205.355	240.803	282.997
			đồng/thửa	239.787	285.855	339.719	405.046	493.276
		0,3	đồng/ha	154.296	179.925	210.394	246.713	289.943
			đồng/thửa	244.897	291.953	346.975	413.705	503.699
		0,4	đồng/ha	157.987	184.233	215.433	252.622	296.890

			đồng/thừa	250.007	298.052	354.231	422.364	514.123
3.3	Vùng IV	0	đồng/ha	143.222	167.002	195.277	228.983	269.105
			đồng/thừa	228.349	272.195	323.452	385.622	469.271
		0,4	đồng/ha	157.987	184.233	215.433	252.622	296.890
			đồng/thừa	248.789	296.589	352.476	420.257	510.963
		0,5	đồng/ha	161.678	188.540	220.472	258.532	303.836
			đồng/thừa	253.899	302.688	359.732	428.916	521.387
		0,7	đồng/ha	169.061	197.155	230.550	270.352	317.729
			đồng/thừa	264.118	314.885	374.244	446.233	542.233

Ghi chú:

1. Đơn giá đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính trên áp dụng cho các trường hợp đã có bản đồ địa chính nhưng chưa sử dụng để giao đất, đăng ký quyền sử dụng đất, kê khai phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà có biến động.

2. Mức giá trên áp dụng khi có thừa đất biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể thửa đất và tên chủ, địa chỉ, loại đất hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hàng lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp vượt trên 15% số thửa thì số thửa vượt tính như sau:

- Từ trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 mức giá trên.
- Từ trên 25% đến 40% hoặc trên 40% thửa đất biến động nhưng không tập trung thì được tính bằng 0,8 mức giá trên.
- Trường hợp khu vực có số thửa biến động hàng loạt, và tập trung trên 40% thì áp dụng như mức đo vẽ mới bản đồ địa chính

II. Trích đo địa chính thửa đất:

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100 m ²	thửa	2.820.000	1.912.000
2	Từ 100m ² đến 300m ²	thửa	3.348.000	2.271.000
3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	thửa	3.549.000	2.415.000
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	thửa	4.347.000	2.940.000
5	Từ trên 1.000m ² đến 3.000m ²	thửa	5.968.000	4.028.000
6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	thửa	9.164.000	6.214.000
7	Từ trên 1ha đến 10ha	thửa	10.997.123	7.457.000
8	Từ trên 10ha đến 50ha	thửa	11.913.550	8.079.000
9	Từ trên 50ha đến 100ha	thửa	12.829.976	8.700.000
10	Từ trên 100ha đến 500ha	thửa	14.662.830	9.943.000
11	Từ trên 500ha đến 1.000ha	thửa	16.495.684	11.186.000
12	Từ trên 1.000 ha trở lên	km đường ranh giới sử dụng đất	3.665.708	2.486.000

Ghi chú:

- Đơn giá tại Bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập.
- Khi một đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã và trong cùng một ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ hai trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng trên.
- Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì định mức được áp dụng bằng 0,25 định mức quy định tại Bảng trên.

III. Đo đạc chỉnh lý Bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính:

1. Đo đạc chỉnh lý Bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính được tính bằng 0,5 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại mục II Bộ đơn giá sản phẩm này, cụ thể:

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100 m ²	thửa	1.410.000	956.000
2	Từ 100m ² đến 300m ²	thửa	1.674.000	1.135.000
3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	thửa	1.775.000	1.207.000
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	thửa	2.174.000	1.470.000
5	Từ trên 1.000m ² đến 3.000m ²	thửa	2.984.000	2.014.000
6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	thửa	4.582.000	3.107.000
7	Từ trên 1ha đến 10ha	thửa	5.499.000	3.729.000
8	Từ trên 10ha đến 50ha	thửa	5.957.000	4.040.000
9	Từ trên 50ha đến 100ha	thửa	6.415.000	4.350.000
10	Từ trên 100ha đến 500ha	thửa	7.331.000	4.972.000
11	Từ trên 500ha đến 1.000ha	thửa	8.248.000	5.593.000
12	Từ trên 1.000 ha trở lên	km đường ranh giới sử dụng đất	1.833.000	1.243.000

Ghi chú:

- Những trường hợp tách thửa được áp dụng theo công thức n-1 (n: số thửa được tách ra).
- Những trường hợp hợp thửa được áp dụng theo tổng diện tích thửa đất hợp lại.

2. Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch được tính bằng 0,3 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại mục II Bộ đơn giá sản phẩm này, cụ thể:

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100 m ²	thửa	846.000	574.000
2	Từ 100m ² đến 300m ²	thửa	1.005.000	681.000
3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	thửa	1.065.000	724.000
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	thửa	1.304.000	882.000
5	Từ trên 1.000m ² đến 3.000m ²	thửa	1.790.000	1.208.000
6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	thửa	2.749.000	1.864.000
7	Từ trên 1ha đến 10ha	thửa	3.299.000	2.237.000
8	Từ trên 10ha đến 50ha	thửa	3.574.000	2.424.000
9	Từ trên 50ha đến 100ha	thửa	3.849.000	2.610.000
10	Từ trên 100ha đến 500ha	thửa	4.399.000	2.983.000
11	Từ trên 500ha đến 1.000ha	thửa	4.949.000	3.356.000
12	Từ trên 1.000 ha trở lên	km đường ranh giới sử dụng đất	1.100.000	746.000

IV. Đo đạc tài sản gắn liền với đất:

1. Trường hợp đo tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại mục II Bộ đơn giá sản phẩm này.

a) Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,5 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng.

Đơn giá sản phẩm tại mục này được tính bằng đơn giá sản phẩm tại khoản 1 phần II Bộ đơn giá sản phẩm này.

b) Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,3 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng.

Đơn giá sản phẩm tại mục này được tính bằng đơn giá sản phẩm tại khoản 2 phần III Bộ đơn giá sản phẩm này.

2. Trường hợp đo tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất

a) Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,7 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục II Bộ đơn giá sản phẩm này.

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100 m ²	thửa	1.974.000	1.338.000
2	Từ 100m ² đến 300m ²	thửa	2.344.000	1.589.000
3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	thửa	2.484.000	1.690.000
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	thửa	3.043.000	2.058.000
5	Từ trên 1.000m ² đến 3.000m ²	thửa	4.177.000	2.820.000
6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	thửa	6.415.000	4.350.000

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì:

- Định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục II Bộ đơn giá sản phẩm này.

- Định mức đo đạc từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

b) Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục II Bộ đơn giá sản phẩm này.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức đo đạc thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất./.